

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững
Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn, giai đoạn 2021-2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2013; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 về việc quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững; số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định danh mục loài cây lâm nghiệp chính; số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về phân định ranh giới rừng; số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định phương pháp định giá rừng; số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông báo số 8264/TB-BNN-VP ngày 30/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về công tác quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2020 và đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Văn bản số 3819/BNN-TCLN ngày 21/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về xây dựng phương án quản lý rừng bền vững tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Báo cáo thẩm định số 113/BC-SNN&PTNT ngày 19/3/2021, số 511/BC-SNN&PTNT ngày 09/9/2021; của Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn tại Tờ trình số 05/TTr-BQL ngày 19/8/2021 (kèm theo ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 284/STNMT-QLĐĐ ngày 13/01/2021; của Sở Tài chính tại Công văn số 154/STC-TCDN ngày 12/01/2021; của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 306/SKHĐT-KTNN ngày 15/01/2021; của Sở Công thương tại Công văn số 73/SCT-MĐT ngày 11/01/2021; của UBND huyện Quan Sơn tại Công văn số 41/UBND-NN&PTNT ngày 12/01/2021; của UBND huyện Lang Chánh tại Công văn số 99/UBND-NN&PTNT ngày 21/01/2021 và hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn, với các nội dung chính như sau:

- 1. Tên chủ rừng:** Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn.
- 2. Địa chỉ:** Km 22, xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
- 3. Mục tiêu**

3.1. Mục tiêu chung

Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và các giá trị dịch vụ môi trường rừng; nâng cao hiệu quả quản trị rừng, chất lượng rừng; phát huy tối đa chức năng phòng hộ và các chức năng, giá trị khác của rừng; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động gắn với cải thiện sinh kế cho người dân địa phương; góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh; phấn đấu đến năm 2030 đạt được các tiêu chí quản lý rừng bền vững.

3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Về môi trường

- Bảo vệ, phát triển bền vững 16.370,18 ha rừng và đất rừng hiện có, duy trì và tăng độ che phủ rừng trên 92%; nâng cao khả năng giá trị phòng hộ đầu nguồn và cung cấp nguồn sinh thủy cho hồ thủy điện Trung Xuân, Bá Thước 1,

Bá Thước 2; đảm bảo nguồn nước tưới trên 1.700 ha đất nông nghiệp, cung cấp nước sạch sinh hoạt cho vùng hạ lưu tỉnh Thanh Hóa.

- Bảo vệ và phát triển ổn định các hệ sinh thái rừng, thông qua các biện pháp lâm sinh như: Trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, làm giàu rừng, nhằm phát huy tối đa các chức năng của rừng (hạn chế xói mòn đất, chống suy thoái tài nguyên nước; bảo vệ môi trường sinh thái, ...)

- Ngăn chặn hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, giảm thiểu cháy rừng; bảo tồn đa dạng sinh học, hấp thụ cacbon, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

c) Mục tiêu xã hội

- Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động lâm nghiệp, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực tham gia đầu tư, liên doanh liên kết cùng bảo vệ, phát triển, sản xuất, kinh doanh, hưởng lợi từ rừng; tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân địa phương, góp phần xoá đói giảm nghèo cho cộng đồng và người dân sở tại.

- Nâng cao nhận thức về quản lý, sử dụng, phát triển rừng bền vững, giảm thiểu các hoạt động tiêu cực của người dân tới rừng.

a) Về kinh tế

- Quản lý, sử dụng hiệu quả 16.519,40 ha rừng và đất lâm nghiệp được giao với chi phí và lợi nhuận hợp lý nhất, đảm bảo tính liên tục - ổn định - lâu dài, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị của rừng, đất rừng trên đơn vị diện tích.

- Khai thác, sử dụng hiệu quả rừng trồng; tạo các nguồn thu từ việc cung cấp các dịch vụ môi trường rừng, hạn chế đến mức thấp nhất những mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa kinh tế, môi trường, xã hội.

- Thông qua liên doanh, liên kết, cùng đầu tư, hợp tác phát triển đảm bảo các bên tham gia cùng có lợi theo đúng quy định của pháp luật.

4. Kế hoạch triển khai thực hiện

4.1. Kế hoạch sử dụng đất

Quản lý sử dụng hiệu quả 16.667,06 ha đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Đến năm 2030, duy trì ổn định cơ cấu các loại đất, 3 loại rừng trong đó:

a) Đất nông nghiệp: 16.613,78 ha

- Đất rừng phòng hộ: 10.157,67 ha

- Đất rừng sản xuất : 6.361,73 ha

- Đất sản xuất nông nghiệp: 59,53 ha.

- Đất nông nghiệp khác: 34,85 ha

b) Đất phi nông nghiệp: 53,28 ha

c) Thực hiện giảm trừ đối với phần diện tích 1.589,44 ha đất rừng sản xuất để bàn giao về cho địa phương quản lý khi được cấp thẩm quyền quyết định theo quy định.

4.2. Xác định khu vực loại trừ và khu vực tổ chức sản xuất, kinh doanh rừng

4.2.1. Khu vực loại trừ

Khu vực loại trừ là khu vực rừng đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản, diện tích 15.267,33 ha (rừng sản xuất 5.786,46 ha, rừng phòng hộ 9.480,87 ha); gồm: Khoảnh 5,6,7 tiểu khu 222; khoảnh 2, 3 tiểu khu 234; khoảnh 8, 9, 10 tiểu khu 209; khoảnh 1, 2, 3 tiểu khu 245; khoảnh 2, 3 tiểu khu 249; khoảnh 8, 9 tiểu khu 373; tiểu khu 189A. Đây là đối tượng rừng tự nhiên và rừng trồng; áp dụng biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng để thúc đẩy tăng trưởng nâng cao phẩm cấp, chất lượng rừng, tiến tới không còn rừng nghèo kiệt ở cuối kỳ kinh doanh gắn với bảo tồn đa dạng sinh học.

4.2.2. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng tới cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững được thực hiện tại khoảnh 4, 7, 9 Tiểu khu 233; khoảnh 2, 3 Tiểu khu 234; khoảnh 5, 6, 7 Tiểu khu 222.

4.3. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ

a) Khoán ổn định

- Khoán ổn định lâu dài cho các hộ gia đình, sản xuất kinh doanh rừng và đất lâm nghiệp, trong đó:

+ Đất chưa có rừng: 149,22 ha.

+ Rừng trồng: 1.102,85 ha.

- Đối tượng, hình thức, thời hạn, hạn mức và đơn giá khoán: Theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ.

b) Khoán công việc, dịch vụ

- Khoán bảo vệ rừng: 15.944,13 ha, trong đó:

+ Rừng phòng hộ 10.157,67 ha.

+ Rừng sản xuất 5.786,46 ha.

- Đối tượng nhận khoán là các hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số, hộ người kinh có đủ năng lực và hộ khẩu hợp pháp trên địa bàn, theo Quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ.

4.4. Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học

4.4.1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

a) Bảo vệ rừng

Hàng năm xây dựng kế hoạch bảo vệ 16.370,18 ha rừng hiện có, trong đó trọng tâm là bảo vệ, duy trì ổn định 15.267,33 ha rừng tự nhiên (rừng sản xuất 5.786,46 ha, rừng phòng hộ 9.480,87 ha).

b) Kế hoạch xây dựng Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng

- Rà soát hiện trạng, trạng thái rừng trên toàn bộ diện tích được giao quản lý để xây dựng, tổ chức thực hiện hiệu quả phương án phòng cháy, chữa cháy rừng, trọng tâm là chấp hành các điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng có nguy cơ cháy cao thuộc các Tiểu khu: 209, 222, 234, 245, 377, 249, 225, 211, 210, 189a, 208a theo quy định tại Điều 47, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; tăng cường công tác tuyên truyền; tập huấn, huấn luyện, diễn tập, xây dựng các công trình phục vụ công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; phương án huy động lực lượng chữa cháy rừng.

- Kiện toàn, duy trì hoạt động của 26 Tổ đội bảo vệ rừng tại 26 thôn (bản); mua sắm các dụng cụ, thiết bị và phương tiện chuyên dùng cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách thực hiện công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng: 7 xe gắn máy, 10 loa cầm tay, 7 ống nhôm, 20 bộ võng, bạt, mùng, 10 máy thổi gió và 14 máy cắt thực bì.

c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại

Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, làm tốt công tác dự tính, dự báo và phòng trừ sinh vật gây hại rừng, đặc biệt là diện tích rừng trồng thuần loài bằng việc áp dụng các biện pháp tổng hợp, thủ công hoặc sử dụng các chế phẩm sinh học để phòng trừ.

d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao

- Khu rừng có giá trị bảo tồn cao được xác định bao gồm: Khu vực Suối Trăng - bản Lào (Tiểu khu 245,249); khu vực Suối Cài (Tiểu khu 189A); khu vực thượng nguồn Suối En (Tiểu khu 211).

- Định kỳ lập kế hoạch, phân công các Trạm bảo vệ rừng thực hiện giám sát đa dạng sinh học bằng mẫu phiếu giám sát; phát hiện kịp thời, ngăn chặn hiệu quả các dấu hiệu xâm hại; xây dựng các chương trình dự án bảo tồn đa dạng sinh học đối với các loài đặc hữu, quý, hiếm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện.

4.4.2. Kế hoạch phát triển rừng

a) Kế hoạch phát triển rừng phòng hộ.

- *Làm giàu rừng.*

Diện tích: khoảng 100 ha.

Đối tượng, nội dung biện pháp: theo Điều 7, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số I kèm theo)

- Kinh doanh dược liệu dưới tán rừng phòng hộ.

Diện tích: 410 ha

Biện pháp kỹ thuật: Phát dọn dây leo, bụi dậm để trồng các loại cây dược liệu như: Gừng, Sa nhân, Ba kích, Thảo quả, Thiên niên kiện, Hà thủ ô đỏ, Bảy lá một hoa dưới tán rừng gỗ tự nhiên, rừng trồng gỗ, rừng sau khi nuôi dưỡng, làm giàu.

(Chi tiết có Phụ biểu số II kèm theo)

- Trồng mới, chăm sóc rừng

Diện tích dự kiến 45,35 ha.

Đối tượng, nội dung biện pháp: Theo quy định tại Điều 10, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số III kèm theo)

b) Kế hoạch phát triển rừng sản xuất:

- Nuôi dưỡng rừng.

Diện tích: 1.000,0 ha rừng gỗ tự nhiên.

Đối tượng, nội dung biện pháp: Theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Kinh doanh dược liệu dưới tán rừng sản xuất

Giai đoạn 2022-2025: Trồng, chăm sóc năm thứ 1: 20 ha; chăm sóc năm thứ 2: 15 ha; chăm sóc năm thứ 3: 10 ha.

Giai đoạn 2026-2029: Trồng, chăm sóc năm thứ 1: 10 ha; chăm sóc năm thứ 2: 15 ha; chăm sóc năm thứ 3: 20 ha.

(Chi tiết có Phụ biểu số IV kèm theo)

- Kế hoạch trồng rừng sau khai thác

Diện tích: 44,96 ha tại các Tiểu khu 217, 373, 377.

Đối tượng, nội dung biện pháp: Theo quy định tại Điều 12, Thông tư số 29/2018/TT-BNN&PTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Trồng mới rừng sản xuất

Diện tích: 51,78 ha tại các Tiểu khu: 189, 209, 217, 222, 222A 233, 243, 245, 249, 373, 377.

Đối tượng, nội dung biện pháp: Theo quy định tại Điều 11, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số V kèm theo)

- *Cải tạo rừng tre nứa (chỉ thực hiện khi được cấp thẩm quyền cho phép)*

Diện tích dự kiến 500,0 ha tại các Tiểu khu: 206A, 209, 210, 211, 212A, 217, 222, 233, 234, 243, 245, 225, 377.

Phương thức, đối tượng, nội dung biện pháp kỹ thuật theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và các quy định pháp luật hiện hành.

- *Kế hoạch sản xuất cây con*

Căn cứ kế hoạch trồng rừng và nhu cầu thực tế thị trường để tổ chức sản xuất khoảng 100-200 nghìn cây giống cung cấp cho các hộ nhận khoán trong đơn vị và nhân dân trong vùng hằng năm.

4.4.3. Kế hoạch khai thác lâm sản.

a) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng phòng hộ

- *Kế hoạch khai thác Luông, Giang, Nứa, Vầu*

Khu vực thiết kế khai thác Luông tại các tiểu khu: 210, 217, 225, 234, 243, 370, 189A, 206A, 208A, 209A, 212A.

Khu vực thiết kế khai thác Giang, Nứa, Vầu tại các tiểu khu: 222, 189A, 210, 225, 211, 245, 209, 208A, 234, 243, 206A, 217

Trình tự, thủ tục, thẩm quyền và tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 55, Luật Lâm nghiệp năm 2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định của pháp luật hiện hành.

(Chi tiết có Phụ biểu số VI kèm theo)

b) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất

- *Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng sản xuất*

Diện tích 44,96 ha, trong đó: Năm 2021 dự kiến khai thác 15,0 ha tại các Tiểu khu: 217, 373 và năm 2026 dự kiến khai thác 29,96 ha tại các Tiểu khu: 373, 377, 217.

- *Kế hoạch khai thác Luông, Giang, Nứa, Vầu*

Khu vực thiết kế khai thác Luông tại các Tiểu khu: 201, 209, 217, 222, 233, 243, 245, 377, 206A, 208A, 209A, 222A.

Khu vực thiết kế khai thác Giang, Nứa, Vầu tại các các Tiểu khu: 222, 245, 233, 225, 206, 206A, 217, 189A, 234, 211, 212A, 243

Trình tự, thủ tục, thẩm quyền và tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 58, Luật Lâm nghiệp năm 2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định của pháp luật hiện hành.

(Chi tiết có Phụ biểu số VII kèm theo)

- *Kế hoạch khai thác lâm sản phụ (Dược liệu, Song, Mây, Mật ong...)*

Rà soát, xác định vùng khai thác lâm sản phụ; hướng dẫn, thực hiện quy trình, quy phạm kỹ thuật trong suốt quá trình khai thác, kiểm tra, giám sát, lưu thông, tiêu thụ, đảm bảo ổn định bền vững, theo đúng quy định của pháp luật nhằm phục vụ đời sống, sinh hoạt, tăng thu nhập, cải thiện đời sống của nhân dân địa phương.

4.4.4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực.

a) Nghiên cứu khoa học

- Nghiên cứu ứng dụng ảnh viễn thám - GIS, công nghệ thông tin trong điều tra rừng, quản lý tài nguyên rừng; lập ô định vị theo dõi tổ thành loài, diễn thế quần thể, hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, tăng trưởng rừng, tái sinh rừng.

- Nghiên cứu, phát triển nguồn tài nguyên dược liệu dưới tán rừng; xây dựng mô hình trồng, sản xuất nông lâm kết hợp; chọn tạo giống cây lâm nghiệp có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, thích ứng với các điều kiện thổ nhưỡng khí hậu trên địa bàn.

b) Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

- Hàng năm xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, đào tạo dài hạn tại các Trường Đại học, Viện nghiên cứu, các cơ sở thực nghiệm, cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Hàng năm, rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ để bồi dưỡng, đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực, thành thạo về chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu phát triển.

4.4.5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Rà soát, xây dựng Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ (nếu cần thiết, phù hợp), trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện, với các định hướng, dự kiến phát triển các điểm, tuyến du lịch với hình thức du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng:

- Khu vực Suối Cút (Tiểu khu 374) đi suối Đàng và bản Nà Đàng.

- Từ bản Ngàm, xã Trung Thượng đi theo tuyến đường lâm nghiệp, đường tuần tra bảo vệ rừng đi qua các khu rừng thứ sinh có các cây cổ thụ và các loài cây thuốc quý như Sâm xuyên đá, Đẳng Sâm...

- Khu vực dốc Pù Cùn nằm trên trục đường vành đai kinh tế phía tây tỉnh Thanh Hóa, là nơi giao nhau giữa bản Xum xã Sơn Hà và bản Giàng xã Yên Khương; kết nối tuyến du lịch trong khu vực.

4.4.6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp

Tổ chức các hình thức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trên diện tích 59,53 ha đất nông nghiệp tại các khu vực: Khu vực Suối An Ma, Suối Cum

(Tiểu khu 209); khu vực Suối Mần (Tiểu khu 222); khu vực suối Trăng (Tiểu khu 243); khu vực suối Xa Mang (Tiểu khu 225); khu vực Lâm Danh.

4.4.7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

Đầu tư, xây dựng mới 6,0 km đường; duy tu bảo dưỡng 90,5 km đường lâm nghiệp; xây mới 2 Trạm và sửa chữa 7 Trạm bảo vệ rừng, cắm 500 mốc phân định ranh giới; đầu tư đường điện lưới cho 03 Trạm QLVR: Hón Sài (02 km), Xa Mang (03 km), Bản Cum (03 km); xây dựng các công trình phục vụ bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

(Chi tiết có Phụ biểu số VIII kèm theo)

4.4.8. Kế hoạch hỗ trợ cho cộng đồng

- Hàng năm Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn trích khoảng 5% lợi nhuận hợp pháp để hỗ trợ cho nhu cầu phát triển cộng đồng, góp phần vào mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

- Triển khai thực hiện lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển lâm nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới và các chương trình dự án hỗ trợ cộng đồng phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội; triển khai hiệu quả công tác khoán quản lý bảo vệ rừng với hộ gia đình, cá nhân và chia sẻ lợi ích theo quy định.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện các mô hình nông lâm kết hợp đem lại hiệu quả kinh tế cao.

4.4.9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

- Tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực Nhà máy thủy điện Bá Thước 1, Bá Thước 2 và Nhà máy thủy điện Trung Xuân, diện tích cung ứng 13.254,99 ha.

- Tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các cơ sở sản xuất nước sạch; dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon; doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản, doanh nghiệp liên kết với hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản và các đối tượng khác theo quy định.

- Tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng (cho thuê môi trường rừng) cho các tổ chức cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, thuê dịch vụ môi trường rừng (nếu có nhu cầu).

4.4.10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức chấp hành pháp luật Lâm nghiệp, đất đai, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường... cho cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

4.4.11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

a) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học

Thường xuyên tổ chức theo dõi diễn biến tài nguyên rừng trên diện tích được giao quản lý, kịp thời cập nhật chính xác đầy đủ thông tin về số lượng, chất lượng, xu hướng diễn biến tài nguyên rừng theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

b) Điều tra, kiểm kê rừng

- Điều tra, kiểm kê rừng: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

- Theo dõi diễn biến quần thể một số loài, ưu hợp loài quý hiếm. Cập nhật, bổ sung khi biến động trạng thái rừng, trồng rừng, diễn thế hệ sinh thái; phát hiện các loài động vật, thực vật rừng mới trong diện tích đơn vị quản lý.

5. Kinh phí thực hiện Phương án

- Kinh phí thực hiện phương án được xác định chủ yếu từ nguồn vốn đơn vị huy động theo hình thức đầu tư và xã hội hóa từ các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng và nguồn thu của đơn vị từ khai thác lâm sản, nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng, kinh doanh khác để đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ rừng, phát triển rừng; các công trình phục vụ du lịch sinh thái; nuôi dưỡng, cải tạo, làm giàu rừng kinh doanh được liệu dưới tán rừng; tuyên truyền, bảo vệ rừng phòng cháy chữa cháy rừng...

- Kinh phí đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách Trung ương đầu tư, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm phương tiện thiết bị... và lồng ghép từ các chính sách bảo vệ và phát triển rừng theo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo nhanh và bền vững và các chương trình dự án khác.

- Kinh phí đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách tỉnh: Hỗ trợ duy tu bảo dưỡng công trình phục vụ bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, cho các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, vận động; hỗ trợ hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, nghiên cứu ứng dụng, các chương trình đào tạo ngắn hạn, phát triển cộng đồng và mua sắm trang thiết bị theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm.

(Chi tiết kinh phí và nguồn kinh phí có Phụ biểu số IX kèm theo)

6. Giải pháp thực hiện phương án

6.1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

- Kiện toàn bộ máy, đội ngũ cán bộ, nhân viên, người lao động; xây dựng phương án bố trí, sử dụng cán bộ, nhân viên theo hướng hiệu quả, đảm bảo khai thác, phát huy năng lực, sở trường công tác của từng cá nhân, người lao động.

- Rà soát, hoàn thiện, trình phê duyệt Đề án vị trí việc làm và số lượng người làm việc làm cơ sở phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị nhằm thực hiện hiệu quả phương án.

- Hàng năm, Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, theo dõi giám sát tại cơ sở mời các chuyên gia kỹ thuật, quản lý tập huấn theo hình thức tại chỗ, cầm tay chỉ việc, nâng cao tay nghề, đồng thời có kế hoạch đào tạo dài hạn, cử viên chức, người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao hoặc đào tạo lại tại các trường đại học, để nâng cao năng lực quản lý, trình độ tay nghề theo yêu cầu về nguồn lực của quản lý rừng bền vững.

6.2. Giải pháp phối hợp các bên tham gia

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, quy chế phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng rừng, phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017, của Chính phủ tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 và UBND tỉnh tại Kế hoạch hành động số 47/KH-UBND, ngày 24/3/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời thực hiện đồng bộ các biện pháp để chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm Luật Lâm nghiệp.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình phối hợp với cấp ủy, chính quyền cấp xã, Ban quản lý các thôn, giáp ranh trong chỉ đạo, thực hiện công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, xây dựng các mô hình phát triển sinh kế, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, phát huy các giá trị sản phẩm truyền thống, nâng cao đời sống nhân dân.

6.3. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Tiếp tục nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong các hoạt động tạo giống, trồng rừng, chăm sóc, khai thác, xây dựng, đánh giá các mô hình thực nghiệm để nhân rộng; nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật làm giàu rừng, nâng cao chất lượng rừng, trồng bằng các loại cây bản địa, loài cây có giá trị nguồn gen, kinh tế, môi trường cao.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại để áp dụng khoa học kỹ thuật mới phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, thường xuyên cập nhật tình hình bảo vệ rừng. Xây dựng hệ thống cảnh báo cháy rừng, hệ thống thông tin liên lạc chỉ huy phòng chống cháy rừng.

6.4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư

- Thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức trong và ngoài nước, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững; lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước cho công tác bảo vệ và phát triển rừng; đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến nông, khuyến lâm, đào tạo nghề lâm nghiệp.

- Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về đất đai, tài nguyên rừng để liên danh, liên kết, kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp chiến lược, tiềm năng, doanh nghiệp có năng lực tài chính, nguồn nhân lực để cùng tham gia, phối hợp thực hiện hiệu quả phương án.

- Sử dụng hiệu quả, nguồn vốn từ khai thác lâm sản, nguồn vốn khác thu từ lợi nhuận của các hoạt động dịch vụ của đơn vị để tái đầu tư kinh doanh rừng.

6.5. Giải pháp khác

a) Về quản lý sử dụng đất đai

- Rà soát cắm mốc ranh giới ranh giới 3 loại rừng để thiết lập lâm phần rừng phòng hộ, rừng sản xuất ổn định. Nâng cao vai trò của Ban quản lý trong lập kế hoạch sử dụng đất, định hướng và quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất, sản xuất kinh doanh trên diện tích đất giao khoán; ngăn chặn và xử lý kịp thời, triệt tình trạng phá rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng, giao, chuyển nhượng, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp trái pháp luật.

- Rà soát và phối hợp với các đơn vị liên quan, chấp hành, tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất của cấp thẩm quyền để giao đất cho địa phương quản lý và giao lại cho hộ gia đình, cá nhân phục vụ sản xuất, ổn định đời sống theo quy định.

b) Về cơ chế giao khoán: Rà soát, bổ sung các hợp đồng giao khoán, hoàn thiện các nội dung, điều khoản trong hợp đồng nhằm tạo động lực để khuyến khích các hộ tham gia bảo vệ, phát triển, kinh doanh lâm sản và đảm bảo lợi ích thoả đáng cho hộ nhận khoán theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ và các quy định của pháp luật khác liên quan.

c) Kiểm tra giám sát: Thực hiện kiểm tra, giám sát định kỳ, đột xuất và báo cáo cấp thẩm quyền kết quả thực hiện phương án, đảm bảo thực hiện hiệu quả các hoạt động, đáp ứng tiêu chí, điều kiện về quản lý rừng bền vững.

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ phương án đã được Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ngành liên quan thẩm định)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức công bố, triển khai thực hiện đầy đủ, hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ theo phương án được phê duyệt.

2. UBND các huyện: Quan Sơn, Lang Chánh chỉ đạo UBND các xã, thị trấn trong vùng thực hiện phương án triển khai và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững trên địa bàn; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ngành cấp tỉnh để chỉ đạo Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh liên quan

- Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai, rộng rãi nội dung của phương án trên các phương tiện truyền thông để các xã, các tổ chức, cá nhân và nhân dân trên địa bàn biết, thực hiện.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT cân đối, bố trí, lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của phương án được phê duyệt; hàng năm báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Các Sở, ngành, đơn vị: Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Công thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động hướng dẫn Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn thực hiện hiệu quả phương án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Công Thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện: Quan Sơn, Lanh Chánh; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn và Thủ trưởng các ngành, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, QĐ (để thực hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC88.9.21)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

**Kế hoạch làm giàu rừng phòng hộ
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn,
giai đoạn 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Thời gian	Địa danh (Khoảnh - Tiểu thu)	Trồng, Chăm sóc (ha)	Biện pháp kỹ thuật
1	2022	TK 210, 217	20	Theo quy định tại Thông tư 29/2018/TT- BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	2023	TK 225, 233	20	
3	2026	TK 208, 212, 243	20	
4	2027	TK 249, 206, 374	20	
5	2028	TK 374	20	
Tổng cộng			100	

Phụ biểu số II:

**Kế hoạch kinh doanh được liệu dưới tán rừng phòng hộ
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn,
giai đoạn 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	Thời gian	Địa điểm (Khoảnh - Tiểu thu)	Trồng, chăm sóc năm 1 (ha)	Chăm sóc năm 2 (ha)	Chăm sóc năm 3 (ha)
I	Giai đoạn I		170	130	80
1	2022	K4 - TK 217	35		
2	2023	K7B, 8B-TK 209	45	35	
3	2024	K9-TK 373	50	45	35
4	2025	K9-TK 373	40	50	45
II	Giai đoạn II		240	220	220
1	2026	K6B, 7B - TK 217	30	40	50
2	2027	TK 222, TK 233, TK 373,TK 374	45	30	40
3	2028		55	45	30
4	2029		50	55	45
5	2030		60	50	55
TỔNG CỘNG			410		

Phụ biểu số III:

Kế hoạch trồng mới, chăm sóc rừng phòng hộ
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn,
giai đoạn 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Thời gian	Địa danh (K-TK)	Trồng rừng (ha)	Chăm sóc năm 1 (ha)	Chăm sóc năm 2 (ha)	Chăm sóc năm 3 (ha)
1	2022	TK 210	10			
2	2023	TK225,210	10	10		
3	2024	TK208,212,225,210	10	10	10	
4	2025	TK249,206,208,225,210	10	10	10	10
5	2026	TK 374,249,206,208,225	5,35	10	10	10
6	2027	TK 374,249,206,208		5,35	10	10
7	2028	TK 374,249			5,35	10
8	2029	TK 374				5,35
Tổng cộng:			45,35	45,35	45,35	45,35

Phụ biểu số IV:

**Kế hoạch kinh doanh dược liệu dưới tán rừng sản xuất
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn,
giai đoạn 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Thời gian	Địa điểm	Trồng, CS năm 1 (ha)	Chăm sóc năm 2 (ha)	Chăm sóc năm 3 (ha)
I	Giai đoạn I		20		
1	2022	K2-TK 243, K6-TK 210	10		
2	2023	K5, 6B TK 217		10	
3	2024	K1, K2, K3, TK 377	5		10
4	2025	TK 373	5	5	
II	Giai đoạn II		10		
1	2026	TK 373, TK 374, TK 222, TK 233, TK377 K4B		5	5
2	2027		10		5
3	2028			10	
4	2029				10
TỔNG CỘNG			30		

Phụ biểu số V:

Kế hoạch trồng mới rừng sản xuất
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn,
giai đoạn 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Thời gian	Địa danh (Tiểu khu)	Trồng rừng (ha)	Chăm sóc năm 1 (ha)	Chăm sóc năm 2 (ha)	Chăm sóc năm 3 (ha)	Chăm sóc năm 4 (ha)
1	2022	TK 209, 217, 222, 233	10				
2	2023	TK 243, 245, 249, 373	10	10			
3	2024	TK 377	10	10	10		
4	2025	TK 189	10	10	10	10	
5	2026	TK 222a	11,78	10	10	10	10
6	2027			11,78	10	10	10
7	2028				11,78	10	10
8	2029					11,78	10
9	2030						11,78
Tổng cộng:			51,78	51,78	51,78	51,78	51,78

Phụ biểu số VI:

**Kế hoạch khai thác lâm sản ngoài gỗ rừng phòng hộ
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn,
giai đoạn 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. Kế hoạch khai thác rừng Luồng

TT	Năm	Luồng			
		Địa điểm (Khoảnh – Tiểu khu)	Rừng phòng hộ		
			Diện tích (ha)	Sản lượng (1000 cây)	Sản lượng (Tấn)
		Giai đoạn I (2021-2025)	490,93	736,40	19.882,67
1	2021	RPH: K1-TK210; K4,6B,7B-TK217; K3,4,9,10,11-TK225; K5-TK234; K3-TK243; K11-TK370; K6-TK189A; K4,5,7-TK206A; K1,2,5-TK208A; K8B-TK209A; K1A-TK212A.	490,93	147,28	3.976,53
2	2022	RPH: K1-TK210; K4,6B,7B-TK217; K3,4,9,10,11-TK225; K5-TK234; K3-TK243; K11-TK370; K6-TK189A; K4,5,7-TK206A; K1,2,5-TK208A; K8B-TK209A; K1A-TK212A.	490,93	147,28	3.976,53
3	2023	RPH: K1-TK210; K4,6B,7B-TK217; K3,4,9,10,11-TK225; K5-TK234; K3-TK243; K11-TK370; K6-TK189A; K4,5,7-TK206A; K1,2,5-TK208A; K8B-TK209A; K1A-TK212A.	490,93	147,28	3.976,53
4	2024	RPH: K1-TK210; K4,6B,7B-TK217; K3,4,9,10,11-TK225; K5-TK234; K3-TK243; K11-TK370; K6-TK189A; K4,5,7-TK206A; K1,2,5-TK208A; K8B-TK209A; K1A-TK212A.	490,93	147,28	3.976,53
5	2025	RPH: K1-TK210; K4,6B,7B-TK217; K3,4,9,10,11-TK225; K5-TK234; K3-TK243; K11-TK370; K6-TK189A; K4,5,7-TK206A; K1,2,5-TK208A; K8B-TK209A; K1A-TK212A.	490,93	147,28	3.976,53
		Giai đoạn II cho 5 năm (2026-2030)	490,93	736,40	19.882,67

II. Kế hoạch khai thác Nứa, Vầu, Giang

TT	Năm	Rừng phòng hộ			
		Diện tích (ha)	Sản lượng (1000 cây)	Sản lượng (Tấn)	Địa điểm (Khoảnh – Tiểu khu)
Giai đoạn I (2019-2023)		770	1.155	26.565	
1	2021	150,00	225	5.175,00	K1, 2- TK 222; K1-TK 189A; K1-TK 210; K1,2, 3-TK 225; K2, 3-TK 211; K7-TK245
2	2022	170,00	255	5.865,00	K8B-TK 209; K1,4,7 - TK 208A; K4-TK222; K1,4,11-TK 225; K7-TK 208a; K4-TK234
3	2023	120,00	180	4.140,00	K6-TK208A; K2,4,6,7,7a-TK211; K1,6-TK189A; K10,11-TK225; K5-TK234
4	2024	150,00	225	5.175,00	K4,6B-TK217; K3-TK211; K3,4,8,9-TK225; K5-TK222; K6-TK234
5	2025	180,00	270	6.210,00	K4- TK189A; K4,5-TK 206A; K5,7-TK222; K4TK 243
Giai đoạn II (2014-2028)		640,00	960,00	22.080,00	
1	2026	120,00	180	4.140,00	K1, 2- TK 222; K1-TK 189A; K1-TK 210; K1,2, 3-TK 225; K2, 3-TK 211; K7-TK245
2	2027	150,00	225	5.175,00	K8B-TK 209; K1,4,7 - TK 208A; K4-TK222; K1,4,11-TK 225; K7-TK 208a; K4-TK234
3	2028	100,00	150	3.450,00	K6-TK208A; K2,4,6,7,7a-TK211; K1,6-TK189A; K10,11-TK225; K5-TK234
4	2029	120,00	180	4.140,00	K4,6B-TK217; K3-TK211; K3,4,8,9-TK225; K5-TK222; K6-TK234
5	2030	150,00	225	5.175,00	K4- TK189A; K4,5-TK 206A; K5,7-TK222; K4TK 243

Phụ biểu số VII:

Kế hoạch khai thác lâm sản ngoài gỗ rừng sản xuất
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn, giai
đoạn 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. Kế hoạch khai thác rừng Luông

TT	Năm	Luông			
		Địa điểm (Khoảnh – Tiểu khu)	Rừng sản xuất		
			Diện tích (ha)	Sản lượng (1000 cây)	Sản lượng (Tấn)
		Giai đoạn I (2021-2025)	490,30	735,45	66.190,50
1	2021	RSX: K1A-TK201; K6B,7B-TK209; K1,2,4,5,6A-TK217; K2-TK222; K5,6-TK233; K2-TK243; K4-TK245; K3-TK377; K4,6,7-TK206A; K1,3-TK208A; K6B,8B-TK209A; K1,2-TK222A.	490,30	147,09	13.238,10
2	2022	RSX: K1A-TK201; K6B,7B-TK209; K1,2,4,5,6A-TK217; K2-TK222; K5,6-TK233; K2-TK243; K4-TK245; K3-TK377; K4,6,7-TK206A; K1,3-TK208A; K6B,8B-TK209A; K1,2-TK222A.	490,30	147,09	13.238,10
3	2023	RSX: K1A-TK201; K6B,7B-TK209; K1,2,4,5,6A-TK217; K2-TK222; K5,6-TK233; K2-TK243; K4-TK245; K3-TK377; K4,6,7-TK206A; K1,3-TK208A; K6B,8B-TK209A; K1,2-TK222A.	490,30	147,09	13.238,10
4	2024	RSX: K1A-TK201; K6B,7B-TK209; K1,2,4,5,6A-TK217; K2-TK222; K5,6-TK233; K2-TK243; K4-TK245; K3-TK377; K4,6,7-TK206A; K1,3-TK208A; K6B,8B-TK209A; K1,2-TK222A.	490,30	147,09	13.238,10
5	2025	RSX: K1A-TK201; K6B,7B-TK209; K1,2,4,5,6A-TK217; K2-TK222; K5,6-TK233; K2-TK243; K4-TK245; K3-TK377; K4,6,7-TK206A; K1,3-TK208A; K6B,8B-TK209A; K1,2-TK222A.	490,30	147,09	13.238,10
Giai đoạn II cho 5 năm (2026-2030)			490,30	735,45	66.190,50

II. Kế hoạch khai thác Nứa, Vầu, Giang

TT	Năm	Rừng sản xuất			Địa điểm (Khoảnh – Tiểu khu)
		Diện tích (ha)	Sản lượng (1000 cây)	Sản lượng (Tấn)	
Giai đoạn I (2021-2025)		880,00	1.584,00	36.432,00	
1	2021	200,00	360	8.280	K1-TK 222; K4,5- TK245; K4,5-TK 233; K2- TK 225;
2	2022	150,00	270	6.210	K1-TK 222; K2- TK245; K9 - TK 206; K6,7- TK 225; K4,6,7 - TK 206A
3	2023	150,00	270	6.210	K2, 6a-TK217; K3b-TK189A; K6,7-TK206A; K6-TK 233; K3, 4-TK234
4	2024	180,00	324	7.452	K2-TK 189A; K6a,8a-TK 209; K1,2- TK 212A; K2,4-TK 222; K7,9-TK 233;
5	2025	200,00	360	8.280	K1-TK211; K2-TK 212A; K7-TK 222; K2- TK 243; K4-TK 245
Giai đoạn II (2026-2030)		710,00	1.278,00	29.394,00	
1	2026	150,00	270	6.210	K1-TK 222; K4,5- TK245; K4,5-TK 233; K2- TK 225;
2	2027	120,00	216	4.968	K1-TK 222; K2- TK245; K9 - TK 206; K6,7- TK 225; K4,6,7 - TK 206A
3	2028	150,00	270	6.210	K2, 6a-TK217; K3b-TK189A; K6,7-TK206A; K6-TK 233; K3, 4-TK234
4	2029	140,00	252	5.796	K2-TK 189A; K6a,8a-TK 209; K1,2- TK 212A; K2,4-TK 222; K7,9-TK 233;
5	2030	150,00	270	6.210	K1-TK211; K2-TK 212A; K7-TK 222; K2- TK 243; K4-TK 245

Phụ biểu số VIII:**Kế hoạch xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn,
giai đoạn 2021-2030***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	Hạng mục	ĐVT	Phân kỳ						Tổng
			2021	2022	2023	2024	2025	2026-2030	
1	Duy tu bảo dưỡng đường lâm nghiệp	km	6,5	10,5	14,5	15,5	8,5	35,0	90,5
2	Mở đường tuần tra bảo vệ rừng	km			4			2	6
3	Xây dựng mới Trạm bảo vệ rừng	Trạm			1			1	2
4	Sửa chữa trụ sở làm việc	Lần						2	2
5	Sửa chữa các Trạm bảo vệ rừng	Trạm						7	7
6	Chòi canh lửa	Chòi		2			1	1	4
7	Cắm mốc phân định ranh giới rừng	Mốc	50	50	50	50	50	250	500
8	Xây dựng đập chứa nước phòng cháy, chữa cháy rừng.	Công trình		1	1	1	1	2	6
9	Nhà công vụ tại các Trạm bảo vệ rừng	Nhà		1	1	1	1	3	7
10	Đường băng cản lửa	km		5	5	5	5	20	40
11	Bảng phân định ranh giới rừng	Bảng	1	2	2	2	2	6	15
12	Bảng tuyên truyền bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng	Bảng	2	2	2	2	2	10	20
13	Biển báo cấp cháy rừng	Biển	10	10	10	10	10	40	90
14	Công trình phục vụ du lịch, nghỉ dưỡng....	Công trình			1			2	3
15	Nâng cấp vườn ươm, vườn cây đầu dòng	Công trình		1					1
16	Kéo điện lưới vào 03 Trạm bảo vệ rừng (Bản Cum, Xa Mang, Hón Sài)	Công trình		1	1	1			3

Phụ biểu số IX:

**Tổng hợp danh mục và nhu cầu, nguồn vốn đầu tư
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn, giai đoạn 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030				
			Tổng	Ngân sách Nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách Nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	
I	Vốn cho hoạt động đầu tư (Vốn dài hạn)	63.335	32.475	26.475	12.575	13.900	6.000	30.860	18.860	11.660	7.200	12.000
1	Duy tu bảo dưỡng đường lâm nghiệp	13.575	8.325	8.325	8.325			5.250	5.250	5.250		
2	Mở đường tuần tra bảo vệ rừng	9.600	6.400	6.400		6.400		3.200	3.200		3.200	
3	Xây mới Trạm bảo vệ rừng	1.000	1.000	1.000	1.000							
4	Sửa chữa Trụ sở làm việc	1.000						1.000	1.000	1.000		
5	Sửa chữa các Trạm bảo vệ rừng	3.500						3.500	3.500	3.500		
6	Chòi canh lửa	2.000	1.500	1.500		1.500		500	500		500	
7	Cắm mốc phân định ranh giới rừng	1.820	910	910	910			910	910	910		
8	Xây dựng phai đập chứa nước phòng cháy, chữa cháy rừng	6.000	4.000	4.000		4.000		2.000	2.000		2.000	
9	Nhà Trạm bảo vệ rừng	3.500	2.000	2.000		2.000		1.500	1.500		1.500	
10	Đường băng cản lửa	1.600	800	800	800			800	800	800		
11	Bảng phân định ranh giới rừng	150	90	90	90			60	60	60		
12	Bảng tuyên truyền bảo vệ rừng,	200	100	100	100			100	100	100		

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Giai đoạn 2021-2025				Giai đoạn 2026-2030					
			Tổng	Ngân sách Nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách Nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	
	phòng cháy, chữa cháy rừng.											
13	Biển báo cấp cháy rừng	90	50	50	50		40	40	40			
14	Xây dựng các công trình du lịch	18.000	6.000			6.000	12.000				12.000	
15	Nâng cấp vườn ươm, vườn cây đầu dòng	1.000	1.000	1.000	1.000							
16	Kéo điện lưới vào 03 Trạm bảo vệ rừng (Bản Cum, Xa Mang, Hón Sài)	300	300	300	300							
II	Vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh (vốn ngắn hạn)	127.027	62.844	41.676	41.676		21.169	64.183	40.853	40.853	23.330	
1	Bảo vệ rừng	57.990	28.995	28.995	28.995		28.995	28.995	28.995			
-	<i>Bảo vệ rừng phòng hộ</i>	40.631	20.315	20.315	20.315		20.315	20.315	20.315			
-	<i>Bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất</i>	17.359	8.680	8.680	8.680		8.680	8.680	8.680			
2	Làm giàu rừng phòng hộ	1.750	700			700	1.050				1.050	
3	Kinh doanh dược liệu dưới tán rừng phòng hộ	13.500	5.300			5.300	8.200				8.200	
4	Trồng mới rừng phòng hộ	750	600	600	600		150	150	150			
5	Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng phòng hộ	553	300	300	300		253	253	253			
6	Sản xuất cây giống lâm nghiệp	70	30			30	40				40	
7	Nuôi dưỡng rừng	878				0	878				878	
8	Kinh doanh dược liệu dưới tán rừng sản xuất	1.050	625			625	425				425	

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Giai đoạn 2021-2025					Giai đoạn 2026-2030				
			Tổng	Ngân sách Nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách Nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	
9	Trồng và chăm sóc rừng sản xuất	414	320	320	320		94	94	94			
10	Cải tạo rừng tre nứa trong rừng sản xuất	10.000	5.000			5.000	5.000				5.000	
11	Khai thác Giang, Nứa, Vầu...	3.240	1.782			1.782	1.458				1.458	
12	Khai thác gỗ rừng trồng	1.427	441			441	986				986	
13	Dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng.,	12.000	7.000			7.000	5.000				5.000	
14	Trang phục cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	1.000	500	500	500		500	500	500			
15	Dụng cụ, công cụ, thiết bị phòng cháy, chữa cháy rừng	700	350	350	350		350	350	350			
16	Xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng	850	850	850	850							
17	Vốn tập huấn tuyên truyền bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng	5.021	2.511	2.511	2.511		2.511	2.511	2.511			
18	Mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình	8.000	4.000	4.000	4.000		4.000	4.000	4.000			
19	Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực	7.250	3.250	3.250	3.250		4.000	4.000	4.000			
20	Hỗ trợ cộng đồng	584	291			291	294				294	
TỔNG CỘNG		190.362	95.319	68.151	54.251	13.900	27.169	95.043	59.713	52.513	7.200	35.330